

# Basic economic ideas and resource allocation

A-Level Economics · Vocabulary

| English               | 中文     | Pinyin                  |
|-----------------------|--------|-------------------------|
| 🔍 scarcity            | 稀缺性    | xī quē xìng             |
| 💰 resources           | 资源     | zī yuán                 |
| 📦 finite              | 有限的    | yǒu xiàn de             |
| 🏠 scarce              | 稀缺     | xī quē                  |
| 📦 goods               | 物品     | wù pǐn                  |
| 🏠 services            | 服务     | fú wù                   |
| ❤ wants               | 欲望     | yù wàng                 |
| 🔍 economic problem    | 经济问题   | jīng jì wèn tí          |
| ↔ opportunity cost    | 机会成本   | jī huì chéng běn        |
| 🔄 alternative         | 替代选择   | tì dài xuǎn zé          |
| 🛒 consumer            | 消费者    | xiāo fèi zhě            |
| 🏭 producer            | 生产者    | shēng chǎn zhě          |
| 🏢 firm                | 企业     | qǐ yè                   |
| 🏛 government          | 政府     | zhèng fǔ                |
| 👥 social science      | 社会科学   | shè huì kē xué          |
| 🏠 model               | 模型     | mó xíng                 |
| 📦 ceteris paribus     | 其他条件不变 | qí tā tiáo jiàn bù biàn |
| ✓ positive statement  | 实证表述   | shí zhèng biǎo shù      |
| 📄 normative statement | 规范表述   | guī fàn biǎo shù        |
| ⚖ value judgement     | 价值判断   | jià zhí pàn duàn        |
| 🔍 microeconomics      | 微观经济学  | wēi guān jīng jì xué    |
| 🌐 macroeconomics      | 宏观经济学  | hóng guān jīng jì xué   |
| 📦 output              | 产出     | chǎn chū                |

| English                                                                                                   | 中文     | Pinyin                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|  factors of production   | 生产要素   | shēng chǎn yào sù       |
|  reward                  | 报酬     | bào chóu                |
|  land                    | 土地     | tǔ dì                   |
|  rent                    | 地租     | dì zū                   |
|  labour                  | 劳动     | láo dòng                |
|  wages                   | 工资     | gōng zī                 |
|  capital                 | 资本     | zī běn                  |
| % interest                                                                                                | 利息     | lì xī                   |
|  enterprise              | 企业家才能  | qǐ yè jiā cái néng      |
|  profit                  | 利润     | lì rùn                  |
|  non-renewable resources | 不可再生资源 | bù kě zài shēng zī yuán |
|  entrepreneur          | 企业家    | qǐ yè jiā               |
|  specialisation        | 专业化    | zhuān yè huà            |
|  division of labour    | 劳动分工   | láo dòng fēn gōng       |
|  worker                | 工人     | gōng rén                |
|  mobility              | 流动性    | liú dòng xìng           |
|  occupational mobility | 职业流动性  | zhí yè liú dòng xìng    |
|  geographical mobility | 地理流动性  | dì lǐ liú dòng xìng     |
|  allocate              | 配置     | pèi zhì                 |
|  market economy        | 市场经济   | shì chǎng jīng jì       |
|  planned economy       | 计划经济   | jì huà jīng jì          |
|  command economy       | 指令经济   | zhǐ lìng jīng jì        |
|  mixed economy         | 混合经济   | hùn hé jīng jì          |
|  private sector        | 私营部门   | sī yíng bù mén          |
|  public sector         | 公共部门   | gōng gòng bù mén        |
|  price mechanism       | 价格机制   | jià gé jī zhì           |

| English                        | 中文          | Pinyin                          |
|--------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 📡 signalling                   | 信号传递        | xìn hào chuán dì                |
| 🏆 incentive                    | 激励          | jī lì                           |
| 🔄 rationing                    | 配给          | pèi jǐ                          |
| 📈 production possibility curve | 生产可能性<br>曲线 | shēng chǎn kě néng xìng qū xiàn |
| % efficiency                   | 效率          | xiào lǜ                         |
| 👤* unemployment                | 失业          | shī yè                          |
| ⚖️ trade-off                   | 取舍          | qǔ shě                          |
| 📈 economic growth              | 经济增长        | jīng jì zēng zhǎng              |
| 💻 technology                   | 技术          | jì shù                          |
| 📉 economic decline             | 经济衰退        | jīng jì shuāi tuì               |
| 🏢 capital goods                | 资本品         | zī běn pǐn                      |
| 🛒 consumer goods               | 消费品         | xiāo fèi pǐn                    |
| 📺 free good                    | 免费物品        | miǎn fèi wù pǐn                 |
| 📦 economic good                | 经济物品        | jīng jì wù pǐn                  |
| 👤 private good                 | 私人物品        | sī rén wù pǐn                   |
| 🏆 rivalry                      | 竞争性         | jìng zhēng xìng                 |
| 🚫 excludability                | 排他性         | pái tā xìng                     |
| 📺 public good                  | 公共物品        | gōng gòng wù pǐn                |
| 👤 non-rivalry                  | 非竞争性        | fēi jìng zhēng xìng             |
| 🚫 non-excludability            | 非排他性        | fēi pái tā xìng                 |
| 👤* free-rider problem          | 搭便车问题       | dā biàn chē wèn tí              |
| 🛡️ national defence            | 国防          | guó fáng                        |
| 🎓 merit good                   | 优值品         | yōu zhí pǐn                     |
| 🧠 demerit good                 | 劣值品         | liè zhí pǐn                     |
| 📶 information failure          | 信息失灵        | xìn xī shī líng                 |